

ĐẶC ĐIỂM TƯ DUY CỦA NGƯỜI ẤN ĐỘ CỔ

Tóm tắt: Ngay từ thời rất xa xưa, tư duy của người Ấn Độ đã phát triển khá cao và mang những nét đặc trưng mà không nơi nào trên thế giới có được. Trong Upanishad, Bhagavat Gita, Ramayana, Mahabharat, Jataka, Kinh Phật đã thể hiện một tư duy thâm trầm bay bổng; tư duy nương theo cái tương đối, tạm thời để đạt đến cái tuyệt đối, vĩnh cửu, vĩnh hằng. Với phương châm như vậy, tư duy của người Ấn Độ cổ đại luôn luôn thể hiện tính chất duy tâm, hướng nội; trực nhận, trực giác nghiêng về ẩn dụ, hình ảnh; tư duy biện chứng của họ ngả về thống nhất, về vận động vòng tròn, tuần hoàn.

Từ khóa: Ấn Độ, đặc điểm, tư duy.

1. Ấn Độ cổ đại là một trong những cái nôi của văn minh nhân loại. Lần đầu tiên đến thăm Ấn Độ, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng Ấn Độ là quê hương của một trong những nền văn minh lâu đời nhất thế giới. Văn hóa, triết học, nghệ thuật của Ấn Độ đã phát triển rực rỡ và có những cống hiến to lớn cho loài người. Liên tiếp trong nhiều thế kỷ, tư tưởng Phật giáo, nghệ thuật, khoa học của Ấn Độ đã lan khắp thế giới. Nền văn hóa và Phật giáo của Ấn Độ đã truyền sang Việt Nam từ thời cổ. Như vậy, ngay từ thời rất xa xưa, tư duy của người Ấn Độ đã phát triển khá cao và mang những nét đặc trưng mà không nơi nào trên thế giới có được. Trong Upanishad, Bhagavat Gita, Ramayana, Mahabharat, Jataka, kinh Phật đã thể hiện một tư duy thâm trầm bay bổng; tư duy nương theo cái tương đối, tạm thời để đạt đến cái tuyệt đối, vĩnh cửu, vĩnh hằng; giống như bông xen, nương tựa vào bùn lầy, nước đọng để vươn lên tỏa ngát hương thơm cho đời. Mặc dù sinh ra từ hôi tanh của bùn lầy, nước đọng, nhưng khi đã nhô lên khỏi mặt nước (khi đã giải thoát), mùi hôi tanh của bùn nước không làm ảnh hưởng đến nó, nó ung dung tự tại tỏa ngát hương thơm. Đó cũng là

* GS.TS., Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

hình ảnh tượng trưng cho chư Phật và các vị Bồ Tát. Khác với tư duy của người Trung Quốc thực tế quân bình âm dương, tư duy của người Ấn Độ *bay bổng* hơn vì người Ấn Độ không trọng cái cụ thể, hữu hạn; họ muốn thông qua cái cụ thể hữu hạn này để đến với cái tuyệt đối, cái vô hạn.

Suy nghĩ của đại đa số người Ấn Độ cổ đại là phải hướng đến giải thoát, tức cõi bỏ, thoát khỏi thế giới trần tục bụi bặm này. Với đích giải thoát như vậy, nên mỗi hệ thống triết học Ấn Độ chỉ là những con đường khác nhau để đi đến giải thoát. Nó giống như ngón tay để chỉ Mặt Trăng. Đích là Mặt Trăng, nhưng để thấy được Mặt Trăng thì phải nương theo ngón tay. Giống như con đò để đưa lữ khách qua sông, khi đã qua sông rồi thì không cần đò nữa (chẳng lẽ qua sông rồi lại vác đò lên vai đi tiếp, chỉ có những người vô minh, cố chấp mới làm như vậy). Cũng như vậy, khi đã giải thoát rồi thì không cần triết học. Do đó, triết học Ấn Độ chỉ là phương tiện, nó thể hiện là triết lý sống gắn liền với tâm linh, tôn giáo, là triết học của tôn giáo.

2. Tư duy của người Phương Tây, đặc biệt ở thế giới Anh ngữ, tiêu biểu là các nhà duy vật, thường hướng ra bên ngoài, hướng ngoại, lấy ngoài để giải thích trong (ngay trong triết học K. Marx với quan điểm ý thức suy cho cùng là phản ánh thế giới bên ngoài); còn tư duy của người Ấn Độ cổ đại lại chủ yếu hướng vào thế giới bên trong, lấy trong để giải thích ngoài theo kiểu của Nguyễn Du, “người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ”, tức cảnh, thế giới bên ngoài phụ thuộc vào tâm trạng của con người. Đức Phật cho rằng mọi cái phụ thuộc vào tâm, với quan điểm “Vạn pháp duy tâm”, “Nhất thiết duy tâm tạo”. Ở đây, có một vấn đề có tính chất phương pháp luận đặt ra, đó là mối quan hệ giữa tâm và vật, giữa vật chất và ý thức, giữa tư duy và tồn tại, giữa tinh thần và giới tự nhiên. Theo Phật giáo, khi chưa có ý thức, chưa có cái tâm thì thế giới, vật chất, vật là gì chúng ta cũng không biết; và ngay khái niệm “thế giới”, “vật chất”, “vật” theo nghĩa nào đó cũng do cái tâm chúng ta đặt ra. Cũng giống như khái niệm “vật tự nó” không nhận thức được của I. Kant cũng do I. Kant đặt ra; còn nó như thế nào chúng ta không biết được (không thể biết). Như vậy, vật tâm không tách rời nhau.

Nhìn rộng ra, trên thế giới có hai cuộc hành trình, hai hướng tư duy: một bên hướng ra bên ngoài, tìm hiểu, khám phá, lý giải, chinh phục thế giới bên ngoài; còn một bên lại hướng vào bên trong, tìm hiểu khám phá thế giới bên trong. Hai hướng tư duy này đã quy định hai lập trường, quan điểm khác nhau: một bên ngả về duy vật, hướng ngoại; một bên nghiêng về duy tâm, hướng nội. Tư duy của người Ấn Độ cổ đại đi theo khuynh hướng thứ hai. Dĩ nhiên, thế giới bên trong cho đến hiện nay vẫn còn không biết bao nhiêu điều bí ẩn mà khoa học vẫn còn chưa làm sáng tỏ.

Tư duy của người Ấn Độ cổ đại quan tâm đến nhiều vấn đề, nhưng trọng tâm là vấn đề con người. Điểm đặc biệt trong tư duy của người Ấn Độ cổ đại về con người là ở chỗ họ đã phân con người thành những yếu tố cấu thành, trong đó cái tâm có ý nghĩa quyết định, từ đó hướng chủ yếu của tư duy này là đi nghiên cứu, phân tích cái tâm con người. Đó là cơ sở quy định tính chất *duy tâm, hướng nội* trong tư duy của người Ấn Độ cổ đại (Nhưng tôi cũng lưu ý rằng cái tâm trong Phật giáo không trùng với cái tâm trong cụm từ “chủ nghĩa duy tâm” mà ta dịch từ ngôn ngữ Phương Tây sang tiếng Việt - NHH). Người Ấn Độ cổ đại cho rằng muốn hiểu thế giới bên ngoài trước hết phải hiểu mình, hiểu thế giới bên trong đã, và khi đã hiểu thế giới trong mình thì hiểu tất cả vì bản thể vũ trụ có trong mỗi con người. Như vậy, muốn hiểu cái ngoài ta thì đầu tiên phải hiểu cái ta đã; còn trong lúc ta lo mơ về cái ta thì ta không thể hiểu cái ngoài ta một cách chính xác được.

3. Nếu như nhận thức của người Phương Tây nhìn chung bắt đầu từ học hỏi, tích lũy, chứa chấp kiến thức và đi theo con đường từ đơn giản đến phức tạp, từ hiện tượng đến bản chất, từ cảm tính đến lý tính, từ bản chất cấp một đến cấp hai, cấp ba, và quá trình nhận thức là vô hạn (trong khi đó, cuộc đời con người lại hữu hạn, đó cũng là bi kịch của nhận thức), thì nhận thức của người Ấn Độ cổ đại lại bắt đầu từ luân lý đạo đức (thanh lọc thân tâm, cái mà Phật giáo gọi là giới), sau đó tập trung tư tưởng (định), rồi mới đi đến tuệ. Như vậy, đối với người Ấn Độ cổ đại, điểm xuất phát của nhận thức là đạo đức, *nhận thức gắn liền với đạo đức*. Trong nhận thức, như trên đã nói, người Ấn Độ cổ đại lại đề cao việc tự nhận thức, tự hiểu. Họ cho rằng hiểu là phải tự hiểu, đó mới là chân hiểu; còn hiểu cái hiểu của người khác

cũng giống như ăn cái ăn của người khác, yêu cái yêu của người khác; đó không phải là thực ăn (do đó không bao giờ no), đó không phải là thực yêu. Điều này quy định tính chất *trực nhận*, *trực giác* trong tư duy của người Ấn Độ cổ đại.

Trực giác có thể đạt đến cái mà tư duy duy lý, phân tích mổ xẻ không bao giờ đạt đến. Nó là phương thức phù hợp với đối tượng vận động. Hầu hết các nhà khoa học, nghệ sĩ, những nhà sáng chế, phát minh lớn, trước khi đi đến được những phát kiến vĩ đại, ban đầu ở họ thường có linh cảm, trực giác nào đó. Trực giác gần giống như tia chớp, nó ở dưới dạng mầm mống, phôi thai nhưng vô cùng quan trọng, thiếu nó hầu như sẽ không có bất cứ một phát minh lớn nào. Nhưng chính mặt mạnh này cũng là mặt yếu của nó, bởi lẽ nó không cho ra những sản phẩm cụ thể tạo bước phát triển cho kỹ thuật, công nghệ. Mặt khác, không phải ai cũng có khả năng trực giác và không phải bất kỳ trực giác nào cũng đúng.

Từ đặc điểm đó, một logic kéo theo là công cụ, phương tiện nhận thức trong tư duy của người Ấn Độ cổ đại lại nghiêng về *ẩn dụ*, *hình ảnh*; trong khi đó công cụ nhận thức của người Phương Tây lại chủ yếu lại bằng khái niệm.

4. Một điểm khác nhau có tính phương pháp luận giữa cách suy nghĩ, phương pháp tư duy trong hai nền triết học Ấn Độ và Phương Tây ở chỗ tư duy của người Phương Tây tách rời chủ thể và khách thể, chủ quan và khách quan, người nhận thức và đối tượng nhận thức; trong khi đó tư duy của người Ấn Độ cổ đại lại cho rằng muốn hiểu đối tượng thì phải hòa vào đối tượng. Điều này cũng giống như trong không gian hai chiều thì qua hai điểm ta chỉ có thể kẻ được một và chỉ một đường thẳng mà thôi, nhưng trong không gian ba chiều lại không phải như vậy. Trong hệ cơ số 2 thì $1+1=10$, nhưng trong hệ cơ số 10 thì $1+1=2$. Như vậy, muốn hiểu nhau, muốn nói chuyện, tranh luận được với nhau cần phải dựa trên cùng một cơ sở, cùng một hệ quy chiếu.

Nếu như công cụ, phương tiện nhận thức, tư duy của triết học Phương Tây là khái niệm, thì công cụ, phương tiện của triết học Ấn Độ là những ẩn dụ, liên tưởng, hình ảnh, ngụ ngôn,... với phương châm

văn dĩ tải đạo, được ý quên lời. Với công cụ là khái niệm, việc phân tích, mô tả đối tượng trở nên rõ ràng hơn. Nhưng nếu quá câu chấp vào khái niệm thì e rằng ta không phân tích trực tiếp thẳng vào đối tượng mà chỉ trên cái bóng, cái lưới giả khái niệm trùm lên đối tượng.

5. Ở Ấn Độ, những nguyên lý nền tảng đã được đặt ra từ thời cổ xưa, về sau chỉ là phát triển, bổ xung, hoàn thiện. Theo nghĩa đó, có thể nói tư duy Ấn Độ như một dòng sông cứ trôi đi, đổi mới và không rời khỏi nguồn gốc với phương châm giữ lấy gốc, giữ lấy mẹ để trưởng thành trong lòng mẹ. Theo nghĩa này, Huxley gọi triết học Ấn Độ là triết lý vĩnh cửu. Và như ta thấy, cả trong tư duy Ấn Độ lẫn tư duy Phương Tây đều có yếu tố biện chứng. Sự giống nhau giữa tư duy Ấn Độ và tư duy Phương Tây này đã khẳng định chân lý chỉ có một, còn sai lầm thì phong phú vô cùng. Nhưng biện chứng trong tư duy Phương Tây và tư duy Ấn Độ cũng có điểm khác nhau ở chỗ nếu như cái thứ nhất nghiêng về đấu tranh thì cái thứ hai ngả về thống nhất; nếu như cái thứ nhất nghiêng về vận động phát triển theo hướng đi lên theo kiểu hình xoáy tròn ốc thì cái thứ hai ngả về vận động vòng tròn, tuần hoàn.

J. Nehru từng đặt câu hỏi: “Ngoài phương diện vật chất và địa lý, Ấn Độ đại diện cho cái gì trong quá khứ?”. Sau khi tìm hiểu Ấn Độ, ông cho rằng Ấn Độ giống như một bản viết trên da cừu; ở đó các lớp ý nghĩ và suy tư được viết chồng chất lên nhau, nhưng lớp viết sau không làm mất hẳn hoặc che khuất hẳn lớp viết trước. Tất cả những cái đó làm nên tính cách phức tạp và huyền bí của Ấn Độ. W. Drant cho rằng Ấn Độ, để đáp lại, sẽ dạy cho người Phương Tây bài học khoan hồng cao thượng, dấu hiệu của một tâm hồn già dặn, dạy cho họ một tâm hồn thanh thản, thỏa mãn dễ tiếp thu những ý mới, có một trí óc bình tĩnh, hiểu được hết thấy, tha thứ cho hết thấy, sau cùng có một tấm lòng nhân từ yêu thương mọi sinh vật

6. Cuối cùng, hãy xem Ấn Độ muốn gửi bức thông điệp gì cho nhân loại. Những nhà minh triết Ấn Độ cổ đại cho rằng loài người đã để lãng phí rất lớn trong tư duy suy nghĩ của mình, bởi lẽ suy nghĩ của con người phần lớn đều không tập trung, chẳng khác gì những vật liệu vớt bừa bãi ở bên ngoài; đang nghĩ việc này nhảy sang việc khác, đang ý này nhảy sang ý nọ, giống như con khỉ chuyển từ cành này sang

cành nọ, để đến nổi cả cuộc đời lang thang, lang bạt không làm nên trò trống gì. Những lãng phí về vật liệu bên ngoài thì ai cũng biết, nhưng những lãng phí trong tư duy thì có mấy ai nhận ra. Tư duy suy nghĩ của con người cũng giống như ngọn đèn, nếu biết tập trung ánh sáng vào một điểm, ánh sáng đó sẽ rất mạnh, nhưng nếu để nó lan tỏa ra mọi phía, ánh sáng đó sẽ dịu và rất yếu ớt. Các nhà bác học sở dĩ là bác học bởi vì cả cuộc đời họ chỉ tập trung suy nghĩ vào một, hai vấn đề với sự say mê cháy bỏng tột bậc. Đây cũng chính là cơ sở lý luận của Thiền, Định. Hơn nữa, tư duy suy nghĩ, nói rộng ra là cái tâm luôn động để phản ánh, chạy theo cảnh (thế giới bên ngoài) cũng luôn động. Cái động này chạy theo cái động kia, làm sao nắm bắt được, làm sao phản ánh đúng đắn, chính xác, đi đến chân lý được? Phật giáo đưa ra một phương án: lấy tĩnh chế động, lấy tâm tĩnh, sáng suốt, tỉnh táo để phản ánh sự vận động của thế giới bên ngoài, lúc đó thế giới động sẽ hiện nguyên hình. Điều này cũng giống như mặt nước hồ phẳng lặng, những viên cuội dưới đáy hồ hiển lộ rõ ràng. Lấy tĩnh chế động, dĩ bất biến ứng vạn biến, tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến, đó là đặc điểm tư duy của Phật giáo nói riêng, của người Ấn Độ cổ đại nói chung.

Ngoài ra, Yoga còn cung cấp cho chúng ta một bức thông điệp: thế giới bên trong, tâm con người còn chứa biết bao điều bí ẩn, bao khả năng, năng lượng tiềm tàng mà chúng ta chưa hề hay biết, chưa hề sử dụng. Bởi vậy, giải phóng những tiềm năng to lớn này, đó là nhiệm vụ quan trọng của tư tưởng Ấn Độ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Radhakrinan X. (1956), *Triết học Ấn Độ*, tập 1, Mátxcova.
2. Roi M. (1958), *Lịch sử triết học Ấn Độ*, Mátxcova.
3. Tratterdjzi X. Datta (1954), *Triết học Ấn Độ cổ đại*, Mátxcova.
4. Nguyễn Hùng Hậu (1996), *Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Hùng Hậu (2004), *Triết lý trong văn hóa phương Đông*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

8. Nguyễn Hùng Hậu (2010), *Đại cương lịch sử triết học Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Abstract

THOUGHT CHARACTERISTICS OF THE ANCIENT INDIAN

Since for a long time ago, the thought of the Indian has highly developed and had features that couldn't be found anywhere in the world. Upanishad, Bhagavat Gita, Ramayana, Mahabharat, Jataka, and Buddhist scriptures have shown a profound thinking that relied on the relativity, temporariness in order to reach the absolute, the eternity. As this motto, the thought of the ancient Indian always manifested idealistic, introverted, discernible, intuitive characteristics; their dialectical thinking tended to the consistency, circular movement, circulation.

Keywords: Indian, characteristics, thought.